SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CỦ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1335 /QĐ-BVCC

An Nhơn Tây, ngày 18 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán Mua sắm thuốc generic năm 2027-2028

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA CỦ CHI

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 74/VBHN-VPQH ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Văn phòng Quốc Hội về Luật đấu thầu;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 36/2026/VBHN-NĐ-BTC ngày 23/9/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Theo đề nghị của Phòng Vật tư thiết bị y tế tại Tờ trình số 494/TTr-VTTBYT ngày 18 tháng 11 năm 2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc dự toán Mua sắm thuốc generic năm 2027-2028.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán Mua sắm thuốc generic năm 2027-2028 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu: VT,VTTBYT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tô Bảo Hoàng

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Đính kèm Quyết định số 1335 /QĐ-BVCC ngày 18 tháng 11 năm 2026)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*									
1	Bệnh viện Đa khoa Củ Chi	Gói thầu thuốc generic	Mua sắm thuốc	138.776.770.970	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn một túi hồ sơ	150 ngày	Quý IV/2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	30%
Tổng giá gói thầu				**138.776.770.970**	**Bằng chữ: Một trăm ba mươi tám tỷ bảy trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi nghìn chín trăm bảy mươi đồng./.**							

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC THUỐC

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán Mua sắm thuốc generic năm 2027-2028

(Kèm theo Quyết định số: 1335 /QĐ-BVCC, ngày 18 tháng 11 năm 2026)

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
1	Acarbose	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	40.000	1.750	70.000.000
2	Aceclofenac	200mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	7.900	237.000.000
3	Acetazolamid	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1.200	1.120	1.344.000
4	Acetyl leucin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	20.000	24.000	480.000.000
5	Acetyl leucin	1g	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	20.000	24.000	480.000.000
6	Acetyl leucin	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	10.000	7.000	70.000.000
7	Acetylcystein	2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	200	145.000	29.000.000
8	Acetylsalicylic acid	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	60.000	441	26.460.000
9	Acetylsalicylic acid	75mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	200.000	265	53.000.000
10	Acetylsalicylic acid	81mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	150.000	331	49.650.000
11	Aciclovir	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	2.000	5.000	10.000.000
12	Aciclovir	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	347	1.735.000
13	Aciclovir	200mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	4.000	945	3.780.000
14	Aciclovir	3%; 5g	Thuốc tra mắt	Tra mắt	Tuýp/Chai /Lọ	Nhóm 4	250	49.350	12.337.500
15	Aciclovir	400mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	12.000	1.450	17.400.000
16	Aciclovir	400mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	620	7.440.000
17	Aciclovir	5%; 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp/Chai /Lọ	Nhóm 4	200	3.200	640.000
18	Aciclovir	800mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	2.000	1.729	3.458.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
19	Aciclovir	800mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	4.000	1.125	4.500.000
20	Acid amin	10%; 200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	2.000	105.000	210.000.000
21	Acid amin	10%; 200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	63.000	126.000.000
22	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 500ml + 16% 500ml + 20% 250ml)/ Túi 1250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	500	820.000	410.000.000
23	Acid amin + glucose + lipid + điện giải	11,3% + 11% + 20%; 960ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	1.500	829.300	1.243.950.000
24	Acid amin cho bệnh nhân suy gan	8%; 200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	200	100.800	20.160.000
25	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	6,1%; 200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	4.000	116.258	465.032.000
26	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	6,1%; 200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.000	112.500	112.500.000
27	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	7,2%; 200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	3.000	104.000	312.000.000
28	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	600mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	14.000	16.800	235.200.000
29	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	600mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	6.700	67.000.000
30	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	600mg/50ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	2.000	289.000	578.000.000
31	Adapalen	0,1%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ/tuýp	Nhóm 4	200	80.000	16.000.000
32	Adenosin	6mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	30	850.000	25.500.000
33	Adenosin	6mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	50	800.000	40.000.000
34	Albendazol	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	6.000	1.950	11.700.000
35	Albendazol	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	1.590	15.900.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
36	Albumin	25%; 50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	500	987.610	493.805.000
37	Alendronat natri + Cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg Alendronic acid + 5.600UI	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1.000	114.180	114.180.000
38	Alfuzosin hydroclorid	5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 3	10.000	5.750	57.500.000
39	Allopurinol	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	50.000	1.750	87.500.000
40	Allopurinol	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	1.050	52.500.000
41	Alpha chymotrypsin	42 microkatal	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	40.000	645	25.800.000
42	Alverin (citrat) + Simethicon	60mg + 300mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	2.450	73.500.000
43	Alverin (citrat) + Simethicon	60mg + 300mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	1.050	21.000.000
44	Alverine (dưới dạng alverine citrate 67,3mg)	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	200.000	1.500	300.000.000
45	Ambroxol	0,75% (w/v), 15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi/lọ	Nhóm 4	2.000	30.000	60.000.000
46	Ambroxol hydroclorid	15mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi/lọ	Nhóm 4	2.000	1.680	3.360.000
47	Ambroxol hydroclorid	15mg/5ml; 90ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	3.000	60.000	180.000.000
48	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	30.000	1.750	52.500.000
49	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	50.000	500	25.000.000
50	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	10.000	1.200	12.000.000
51	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	138	1.380.000
52	Ambroxol hydroclorid	30mg/5ml; 50ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	5.000	29.965	149.825.000
53	Ambroxol hydroclorid	45mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	798	79.800.000
54	Amikacin	1000mg/100ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	5.000	87.000	435.000.000
55	Amikacin	250mg/100ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	15.000	34.000	510.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
56	Amikacin	500mg/2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	1.000	24.700	24.700.000
57	Amikacin	500mg/2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.000	5.600	5.600.000
58	Aminophylin	240mg/5ml (4,8%); 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	100	10.500	1.050.000
59	Amiodaron hydroclorid	150mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	400	24.000	9.600.000
60	Amiodaron hydroclorid	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1.000	6.750	6.750.000
61	Amlodipin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	300.000	630	189.000.000
62	Amlodipin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	400.000	115	46.000.000
63	Amlodipin	5mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 3	300.000	147	44.100.000
64	Amlodipin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	300.000	112	33.600.000
65	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	17.237	172.370.000
66	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	100.000	7.800	780.000.000
67	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	150.000	7.600	1.140.000.000
68	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	7.550	75.500.000
69	Amlodipin + Indapamid	5mg + 1,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5.000	4.987	24.935.000
70	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	4.000	6.100	24.400.000
71	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	10.000	3.550	35.500.000
72	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	3.500	35.000.000
73	Amlodipin + Losartan	5mg + 50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	80.000	5.200	416.000.000
74	Amlodipin + Telmisartan	5mg+80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	40.000	13.100	524.000.000
75	Amlodipin + Telmisartan	5mg+80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	2.654	53.080.000
76	Amlodipin + Valsartan	5mg + 160mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	120.000	12.500	1.500.000.000
77	Amlodipin + Valsartan	5mg + 160mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	20.000	10.800	216.000.000
78	Amlodipin + Valsartan	5mg + 160mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	9.740	194.800.000
79	Amoxicilin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 3	3.000	2.450	7.350.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
80	Amoxicilin + Acid clavulanic	200mg + 28,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 2	20.000	6.825	136.500.000
81	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 2	5.000	7.350	36.750.000
82	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 2	15.000	9.590	143.850.000
83	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	10.000	1.612	16.120.000
84	Amoxicilin + Acid clavulanic	400mg + 57mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 2	10.000	9.975	99.750.000
85	Amoxicilin + Acid clavulanic	400mg + 57mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	9.500	285.000.000
86	Amoxicilin + Acid clavulanic	500 mg + 62,5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	90.000	8.200	738.000.000
87	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 1	30.000	14.000	420.000.000
88	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 2	80.000	14.000	1.120.000.000
89	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	60.000	4.740	284.400.000
90	Apixaban	2,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	2.000	24.150	48.300.000
91	Apixaban	2,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	2.000	6.571	13.142.000
92	Apixaban	2,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	3.500	35.000.000
93	Apixaban	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	4.000	5.950	23.800.000
94	Atenolol	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	4.000	409	1.636.000
95	Atenolol	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	4.000	118	472.000
96	Atorvastatin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	200.000	250	50.000.000
97	Atorvastatin	10mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	500.000	945	472.500.000
98	Atorvastatin	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	40.000	408	16.320.000
99	Atorvastatin	80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	40.000	6.783	271.320.000
100	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.500	780	1.950.000
101	Atropin sulfat	1%; 0,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	240	12.600	3.024.000
102	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2500mg + 500mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	50.000	1.785	89.250.000
103	Azithromycin	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	10.000	1.500	15.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
104	Azithromycin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 3	8.000	3.500	28.000.000
105	Azithromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	2.000	2.600	5.200.000
106	Bacillus clausii	1.10^9 -2.10^9 CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	60.000	5.399	323.940.000
107	Bacillus subtilis	2x10^9 CFU	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	30.000	5.400	162.000.000
108	Baclofen	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	50.000	5.000	250.000.000
109	Bambuterol hydroclorid	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	336	672.000
110	Beclometason dipropionat	0,555mg/ml (tương đương 0,05mg/liều xịt)	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/lọ	Nhóm 1	1000	300.000	300.000.000
111	Betahistin	16mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	100.000	450	45.000.000
112	Betahistin	16mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	166	8.300.000
113	Betahistin	8mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	150.000	1.320	198.000.000
114	Betamethason	0,05%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 2	700	61.500	43.050.000
115	Bezafibrat	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	2.830	28.300.000
116	Bismuth	120mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	3.950	39.500.000
117	Bismuth	120mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	2.950	14.750.000
118	Bismuth	262 mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	1.080	2.160.000
119	Bismuth	525,6mg/30ml; 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống/gói	Nhóm 4	4.000	8.400	33.600.000
120	Bismuth subsalicylat	262,5 mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	60.000	5.650	339.000.000
121	Bismuth subsalicylat	262,5 mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	3.150	31.500.000
122	Bisoprolol fumarat	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5.000	5.985	29.925.000
123	Bisoprolol fumarat	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	5.000	1.650	8.250.000
124	Brimonidin tartrat	0,15%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 1	500	114.458	57.229.000
125	Brinzolamid + Timolol	10mg/ml + 5mg/ml; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 1	1.000	310.800	310.800.000
126	Brinzolamid + Timolol	10mg/ml + 5mg/ml; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 2	1.000	220.035	220.035.000
127	Bromhexin hydroclorid	0,8mg/1ml: 2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/ống	Nhóm 4	50.000	3.450	172.500.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
128	Bromhexin hydroclorid	16mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	500	50.000.000
129	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml; 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	1.000	27.000	27.000.000
130	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	10.000	28.560	285.600.000
131	Budesonid	64mcg/0,05ml; 150 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Bình/chai/lọ/ống	Nhóm 4	2.500	90.000	225.000.000
132	Budesonid	64mcg/liều; 120 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Bình/chai/lọ/ống	Nhóm 4	1.000	90.000	90.000.000
133	Calci Carbonat	2500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	3.850	38.500.000
134	Calci Carbonat	625mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	1.400	42.000.000
135	Calci carbonat + Calci gluconolactat	150mg + 1.470mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	1.843	184.300.000
136	Calci carbonat + Calci gluconolactat	300mg + 2.940mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	3.500	105.000.000
137	Calci carbonat + Calci gluconolactat	350mg+3500mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	3.900	117.000.000
138	Calci carbonat + Vitamin D3	(1250mg + 400IU)/2,5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	20.000	4.748	94.960.000
139	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 125UI	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	1.680	16.800.000
140	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 125UI	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	840	8.400.000
141	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 200UI	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	2.400	72.000.000
142	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 250UI	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	25.000	3.700	92.500.000
143	Calci carbonat + Vitamin D3	1.500mg + 400UI	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	50.000	3.885	194.250.000
144	Calci clorid	10%; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 4	1.000	1.150	1.150.000
145	Calci lactat pentahydrat	300mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	2.500	50.000.000
146	Calci lactat pentahydrat	650mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/ống	Nhóm 4	20.000	6.900	138.000.000
147	Calcitriol	0,25mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	295	7.080.000
148	Candesartan	12mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	120.000	1.344	161.280.000
149	Candesartan	8mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	50.000	4.500	225.000.000
150	Candesartan + hydroclorothiazide	16mg+12,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	80.000	8.988	719.040.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
151	Candesartan + hydroclorothiazide	16mg+12,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	880	26.400.000
152	Candesartan + hydroclorothiazide	32mg + 25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	50.000	9.000	450.000.000
153	Capsacin	0,075%; 45g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	2.000	178.668	357.336.000
154	Captopril	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	15.000	125	1.875.000
155	Carbetocin	100mcg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	250	259.000	64.750.000
156	Carbimazol	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	1.050	10.500.000
157	Carbimazol	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	987	9.870.000
158	Carbocistein	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	5.000	1.470	7.350.000
159	Carbocistein	125mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	1.000	2.835	2.835.000
160	Carbocistein	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	5.000	1.350	6.750.000
161	Carbocistein	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	200.000	2.820	564.000.000
162	Carbocistein	250mg/5ml; 100ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 2	200	65.000	13.000.000
163	Carbocistein	375mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	2.800	28.000.000
164	Carbocistein	375mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 3	20.000	2.750	55.000.000
165	Carbocistein	375mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	1.000	2.100	2.100.000
166	Carbocistein	375mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	3.700	74.000.000
167	Carbocistein	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	903	27.090.000
168	Carbomer	0,2%; 10g	Thuốc tra mắt	Tra mắt	Tuýp	Nhóm 1	120	65.000	7.800.000
169	Cefaclor	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 2	5.000	3.675	18.375.000
170	cefamandol	1000mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	35.000	70.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
171	Cefazolin	2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	500	48.500	24.250.000
172	Cefazolin	2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	500	38.435	19.217.500
173	Cefazolin	2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	26.000	52.000.000
174	Cefdinir	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	3.000	4.500	13.500.000
175	Cefdinir	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 2	3.000	12.000	36.000.000
176	Cefdinir	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	1.000	5.010	5.010.000
177	Cefepim	0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	39.268	78.536.000
178	Cefixim	250mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 3	15.000	9.900	148.500.000
179	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	1.000	75.000	75.000.000
180	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	3.000	42.000	126.000.000
181	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	1.000	183.750	183.750.000
182	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	5.000	74.000	370.000.000
183	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	50.000	100.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
184	Cefoperazon + Sulbactam	2g + 1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	1.000	140.000	140.000.000
185	Cefoperazon + Sulbactam	2g + 1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.500	95.000	142.500.000
186	Cefpodoxim	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	Nhóm 3	4.000	7.900	31.600.000
187	Cefpodoxim	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	10.000	8.000	80.000.000
188	Ceftazidim	2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	7.000	17.850	124.950.000
189	Ceftazidim	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	300	20.129	6.038.700
190	Ceftazidim	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	5.000	17.500	87.500.000
191	Ceftazidim	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	5.000	13.000	65.000.000
192	Ceftriaxon	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	25.000	5.538	138.450.000
193	Celecoxib	100mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 3	5.000	2.400	12.000.000
194	Celecoxib	100mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	285	1.425.000
195	Cetirizin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5.000	4.000	20.000.000
196	Cetirizin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	15.000	460	6.900.000
197	Cetirizin	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	Nhóm 4	10.000	4.500	45.000.000
198	Chlorpheniramin maleat	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	60.000	69	4.140.000
199	Cholecalciferol	60.000IU/20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.000	145.000	145.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
200	Cholecalciferol (tương đương Vitamin D3)	25mcg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	4.800	480.000.000
201	Cilnidipin	5mg	viên	Uống	Viên	Nhóm 2	50.000	4.400	220.000.000
202	Cilnidipin	5mg	viên	Uống	Viên	Nhóm 3	30.000	4.200	126.000.000
203	Ciprofloxacin	0,2%; 0,25ml	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/lọ/ống	Nhóm 1	4.000	8.600	34.400.000
204	Ciprofloxacin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	6.000	4.900	29.400.000
205	Ciprofloxacin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	20.000	800	16.000.000
206	Ciprofloxacin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	638	12.760.000
207	Ciprofloxacin	750mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	3.000	16.350	49.050.000
208	Citicolin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	1.000	69.000	69.000.000
209	Citicolin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.000	54.000	54.000.000
210	Citicolin	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	500	27.000	13.500.000
211	Clarithromycin	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	1.000	2.140	2.140.000
212	Clarithromycin	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	3.000	2.050	6.150.000
213	Clarithromycin	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	3.000	2.050	6.150.000
214	Clarithromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	1.000	2.550	2.550.000
215	Clopidogrel	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	500.000	798	399.000.000
216	Clopidogrel	75mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	900.000	914	822.600.000
217	Clopidogrel	75mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1.000.000	360	360.000.000
218	Clopidogrel	75mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	1.900	190.000.000
219	Clotrimazol	0,5mg/ml; 100ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ	Nhóm 4	1.000	68.000	68.000.000
220	Clotrimazol	1% x 15ml	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 5	3.000	34.990	104.970.000
221	Clotrimazol	1%; 20g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 2	400	51.000	20.400.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
222	Clotrimazol	1%; 20g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	200	5.700	1.140.000
223	Codein + Terpin hydrat	10mg + 100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	780	7.800.000
224	Codein + Terpin hydrat	15mg + 100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	945	9.450.000
225	Codein + Terpin hydrat	5mg+200mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	700	35.000.000
226	Colchicin	1mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	2.000	5.200	10.400.000
227	Colchicin	1mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	1.087	10.870.000
228	Colchicin	1mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	650	3.900.000
229	Colistimethate sodium 360mg tương đương với Colistin base (4.500.000 IU)	150MG	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	1.000	600.000	600.000.000
230	Cồn Boric	3%; 10ml	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/lọ	Nhóm 4	300	6.300	1.890.000
231	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	10mg + 2,66mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	6.000	56.700	340.200.000
232	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	5mg + 1,33mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	9.000	180.000.000
233	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	5mg + 1,33mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	700.000	3.700	2.590.000.000
234	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	5mg + 3mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	150.000	4.390	658.500.000
235	Dabigatran etexilate	150mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	14.470	144.700.000
236	Dabigatran etexilate	75mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	18.000	180.000.000
237	Dequalinium clorid	10mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	Nhóm 1	12.000	19.420	233.040.000
238	Desfluran	100%; 240ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Hô hấp	Bình/chai/ lọ	Nhóm 1	200	2.700.000	540.000.000
239	Desloratadin	0,5mg/ml; 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	2.000	10.400	20.800.000
240	Desloratadin	0,5mg/ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 2	7.000	65.000	455.000.000
241	Desloratadin	15mg/30ml; 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 3	5.000	46.000	230.000.000
242	Desloratadin	5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	1.400	140.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
243	Dexamethason	4mg dạng muối	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	3.000	705	2.115.000
244	Dexibuprofen	300mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	100.000	5.796	579.600.000
245	Dextromethorphan HBr	30mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	870	26.100.000
246	Diacerein	50mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	8.000	12.000	96.000.000
247	Diazepam	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	200	8.000	1.600.000
248	Diazepam	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1.000	1.932	1.932.000
249	Diclofenac	15mg	Miếng dán	Dùng ngoài	Miếng	Nhóm 5	5.000	8.295	41.475.000
250	Diclofenac	1g/100g; 60ml	Thuốc xịt ngoài da	Dùng ngoài	Chai/lọ	Nhóm 5	2.000	175.000	350.000.000
251	Diclofenac	75mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	5.000	9.900	49.500.000
252	Diclofenac	75mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	10.000	751	7.510.000
253	Digoxin	0,25mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	100	16.000	1.600.000
254	Digoxin	0,25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	695	1.390.000
255	Dioctahedral smectit	3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	5.000	2.250	11.250.000
256	Dioctahedral smectit	3g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	15.000	4.500	67.500.000
257	Diosmectit	3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	15.000	2.248	33.720.000
258	Diosmectit	3g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	5.000	4.500	22.500.000
259	Diosmin	300mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	200.000	3.400	680.000.000
260	Diosmin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	100.000	6.088	608.800.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
261	Diosmin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	200.000	5.400	1.080.000.000
262	Diosmin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	150.000	4.200	630.000.000
263	Diosmin	900mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	150.000	7.900	1.185.000.000
264	Diphenhydramin hydroclorid	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.500	893	1.339.500
265	Dobutamin	250mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	200	55.000	11.000.000
266	Docusat natri	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	4.000	2.600	10.400.000
267	Domperidon	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5.000	1.250	6.250.000
268	Domperidon	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	230	4.600.000
269	Domperidon	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	20.000	945	18.900.000
270	Domperidon	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	220	4.400.000
271	Domperidon	1mg/ml; 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	1.000	4.080	4.080.000
272	Domperidon	5mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	2.000	820	1.640.000
273	Doxazosin	2mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	5.000	3.850	19.250.000
274	Doxazosin	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	1.890	9.450.000
275	Doxycyclin	100mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	1.000	1.650	1.650.000
276	Drotaverin clohydrat	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	900	9.000.000
277	Drotaverin clohydrat	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	10.000	567	5.670.000
278	Drotaverin clohydrat	40mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.500	2.520	3.780.000
279	Drotaverin clohydrat	80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	4.000	889	3.556.000
280	Drotaverin clohydrat	80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	4.000	1.050	4.200.000
281	Drotaverin clohydrat	80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	4.000	378	1.512.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
282	Dung dịch lọc màng bụng	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 1,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; Túi 2 lít	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Túi	Nhóm 2	27.000	85.200	2.300.400.000
283	Dung dịch lọc màng bụng	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 2,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; Túi 2 lít	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Túi	Nhóm 2	2.200	85.200	187.440.000
284	Ebastin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	2.000	3.949	7.898.000
285	Ebastin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	390	780.000
286	Ebastin	1mg/1ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	2.000	74.000	148.000.000
287	Ebastin	1mg/ml (0,1% (w/v));10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống/gói	Nhóm 4	10.000	10.480	104.800.000
288	Ebastin	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	1.760	3.520.000
289	Ebastin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	882	8.820.000
290	Enoxaparin natri	40mg (4000 anti-Xa IU)/0,4ml; 0,4ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Bơm tiêm/lọ/ống	Nhóm 2	3.000	69.930	209.790.000
291	Eperison hydroclorid	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	150.000	3.800	570.000.000
292	Ephedrine hydrochloride	30mg/10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 1	500	87.150	43.575.000
293	Epinephrin (Adrenalin)	1mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 4	6.000	1.300	7.800.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
294	Epoetin alfa	2000IU/ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	Nhóm 1	2.000	220.000	440.000.000
295	Epoetin alfa	4000IU/0,4ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	Nhóm 1	2.000	432.740	865.480.000
296	Ertapenem	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	4.000	520.000	2.080.000.000
297	Erythromycin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	2.000	1.450	2.900.000
298	Erythromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1.000	1.350	1.350.000
299	Esomeprazol	20mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 3	50.000	2.780	139.000.000
300	Esomeprazol	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	40.000	5.790	231.600.000
301	Esomeprazol	40mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 3	50.000	5.700	285.000.000
302	Esomeprazol	40mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	435	21.750.000
303	Etodolac	200mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	200.000	3.900	780.000.000
304	Etoricoxib	30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	9.800	196.000.000
305	Etoricoxib	30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	3.950	79.000.000
306	Etoricoxib	60mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	1.000	3.150	3.150.000
307	Etoricoxib	60mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	1.000	3.500	3.500.000
308	Ezetimib + Simvastatin	10mg + 40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	150.000	4.990	748.500.000
309	Ezetimibe	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	9.996	199.920.000
310	Ezetimibe	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	3.297	65.940.000
311	Ezetimibe	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	20.000	4.000	80.000.000
312	Ezetimibe + Atorvastatin	10mg + 40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	150.000	6.500	975.000.000
313	Ezetimibe + Atorvastatin	10mg + 80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	50.000	9.500	475.000.000
314	Ezetimibe + Atorvastatin	10mg + 80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	40.000	7.560	302.400.000
315	Ezetimibe + Simvastatin	10mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	250.000	14.500	3.625.000.000
316	Ezetimibe + Simvastatin	10mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	50.000	1.350	67.500.000
317	Ezetimibe + Simvastatin	10mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	882	44.100.000
318	Famotidine	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	2.583	51.660.000
319	Felodipin + Metoprolol succinat	5mg + 47,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 1	30.000	7.396	221.880.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
320	Fenofibrat	134mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	3.140	94.200.000
321	Fenoterol + ipratropium	500mcg/ml + 250mcg/ml; 20ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô hấp	Bình/chai/lọ	Nhóm 2	300	96.870	29.061.000
322	Fentanyl	0,1mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 1	30.000	28.455	853.650.000
323	Fexofenadin hydroclorid	120mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	5.000	789	3.945.000
324	Fexofenadin hydroclorid	120mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	405	2.025.000
325	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5.000	8.028	40.140.000
326	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	5.000	990	4.950.000
327	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	15.000	650	9.750.000
328	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	4.389	21.945.000
329	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	5.000	420	2.100.000
330	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	5.000	1.890	9.450.000
331	Flavoxat	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	2.000	5.500	11.000.000
332	Flavoxat	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	1.281	6.405.000
333	Fluconazol	150mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	1.000	17.680	17.680.000
334	Fluconazol	150mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	2.500	3.500	8.750.000
335	Fluconazol	200mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	2.000	14.000	28.000.000
336	Flunarizin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	3.000	2.128	6.384.000
337	Flunarizin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	3.000	370	1.110.000
338	Flunarizin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	10.000	1.250	12.500.000
339	Fluticason furoat	27,5mcg/liều; 120 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Bình/chai/lọ	Nhóm 4	5.200	123.000	639.600.000
340	Fluticasone propionate	50mcg/liều; 120 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Bình/chai/lọ	Nhóm 2	2.000	128.900	257.800.000
341	Fluticasone propionate	50mcg/liều; 60 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Bình/chai/lọ	Nhóm 4	2.000	96.000	192.000.000
342	Furosemid	20mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 1	2.000	5.600	11.200.000
343	Furosemid	20mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 4	1.000	574	574.000
344	Furosemid	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	100.000	500	50.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
345	Furosemid	40mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	9.450	18.900.000
346	Furosemid	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	94	9.400.000
347	Furosemid	80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	798	79.800.000
348	Fusidic acid (hoặc Natri Fusidat)	2%; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	50	12.800	640.000
349	Fusidic acid (hoặc Natri Fusidat)	2%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	50	24.538	1.226.900
350	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)	2% + 0,1%; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	200	21.000	4.200.000
351	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)	2% + 0,1%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	200	98.340	19.668.000
352	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)	2% + 0,1%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	100	28.000	2.800.000
353	Fusidic acid + Hydrocortison acetat	20mg/g + 10mg/g; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	500	42.800	21.400.000
354	Gabapentin	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	3.100	31.000.000
355	Gabapentin	400mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	2.900	29.000.000
356	Gabapentin	400mg; 8ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	15.000	6.594	98.910.000
357	Gabapentin	600mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	1.869	9.345.000
358	Gentamicin	40mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	20.000	1.800	36.000.000
359	Ginkgo biloba	120mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	40.000	6.251	250.040.000
360	Ginkgo biloba	120mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	40.000	6.195	247.800.000
361	Ginkgo biloba	120mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	1.575	47.250.000
362	Ginkgo biloba	80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	40.000	5.000	200.000.000
363	Gliclazid	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	20.000	1.450	29.000.000
364	Glimepirid	1mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	850	17.000.000
365	Glimepirid	1mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	798	39.900.000
366	Glimepirid	3mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	60.000	5.200	312.000.000
367	Glimepirid	3mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	1.300	39.000.000
368	Glimepirid	3mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	378	11.340.000
369	Glimepirid	3mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	40.000	840	33.600.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
370	Glimepirid	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	630	6.300.000
371	Glimepirid	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	10.000	910	9.100.000
372	Glipizid	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	2.898	28.980.000
373	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	1000mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	12.000	4.000	48.000.000
374	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	1250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 2	10.000	7.790	77.900.000
375	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	1500mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 1	10.000	8.498	84.980.000
376	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	1500mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	10.000	6.738	67.380.000
377	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	250mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	3.168	31.680.000
378	Glucose	10%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	6.000	10.000	60.000.000
379	Glucose	5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	6.000	9.500	57.000.000
380	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg	Viên đặt dưới lưỡi	Đặt	Viên	Nhóm 4	2.000	1.595	3.190.000
381	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,6mg	Viên đặt dưới lưỡi	Đặt	Viên	Nhóm 4	2.000	2.200	4.400.000
382	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	1.000	105.000	105.000.000
383	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	1.000	69.000	69.000.000
384	Heparin natri	25.000IU	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 5	20.000	120.950	2.419.000.000
385	Heparin natri	25.000UI /5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	2.000	147.000	294.000.000
386	Huyết thanh kháng dại	1000 IU	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống/lọ	Nhóm 4	500	430.186	215.093.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
387	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	1.000LD50	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.000	507.014	507.014.000
388	Huyết thanh kháng uốn ván	1500 IU	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống/lọ	Nhóm 4	3.000	34.852	104.556.000
389	Hydroclorothiazid	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	180	5.400.000
390	Hydrocortison	100mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	15.000	7.000	105.000.000
391	Hydrocortison	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	150.000	4.830	724.500.000
392	Hydrocortison	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	3.150	15.750.000
393	Hydroxypropylmethyl cellulose	45mg/15ml (0,3%)	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ	Nhóm 4	5.000	32.800	164.000.000
394	Ibuprofen	100mg; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	4.000	4.580	18.320.000
395	Ibuprofen	200mg/3.5g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	4.000	7.000	28.000.000
396	Ibuprofen	400mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	2.200	22.000.000
397	Ibuprofen	400mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	238	2.380.000
398	Imipenem + Cilastatin	0,5g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	10.000	44.121	441.210.000
399	Indacaterol + Glycopyrronium	110mcg + 50mcg	Viên	Hô hấp	Viên	Nhóm 1	600	699.208	419.524.800
400	Indapamid	1,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 2	80.000	2.400	192.000.000
401	Indapamid	1,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 3	80.000	2.390	191.200.000
402	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100UI/ml; 3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Bút tiêm/lọ/ống	Nhóm 5	1.000	220.000	220.000.000
403	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300U/ml; 1,5ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Bút tiêm/lọ/ống	Nhóm 1	10.000	415.000	4.150.000.000
404	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/ống	Nhóm 1	200	75.000	15.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
405	Insulin người trộn, hỗn hợp (70/30)	100UI/ml; 3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Bút tiêm/lọ/ống	Nhóm 5	1.000	101.000	101.000.000
406	Irbesartan	150mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	3.500	350.000.000
407	Irbesartan	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	150.000	2.500	375.000.000
408	Irbesartan	300mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	1.775	17.750.000
409	Irbesartan	300mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	50.000	4.785	239.250.000
410	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	4.000	3.759	15.036.000
411	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	4.000	2.184	8.736.000
412	Isosorbid -5- mononitrat	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	1.932	38.640.000
413	Isosorbid -5- mononitrat	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	2.436	48.720.000
414	Isosorbid -5- mononitrat	60mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 3	30.000	2.489	74.670.000
415	Itopride hydrochloride	50mg	viên	Uống	Viên	Nhóm 3	100.000	3.900	390.000.000
416	Ivermectin	3mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	3.000	5.600	16.800.000
417	Ivermectin	6mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	3.000	10.380	31.140.000
418	Kali clorid	10%; 10ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 1	5.000	7.879	39.395.000
419	Kali clorid	10%; 10ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 4	5.000	2.310	11.550.000
420	Kali clorid	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	60.000	1.785	107.100.000
421	Kali clorid	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	60.000	950	57.000.000
422	Kẽm gluconat	10mg Kẽm	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	3.000	125	375.000
423	Kẽm nguyên tố (dưới dạng kẽm gluconat 56mg)	8mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 4	1.500	29.500	44.250.000
424	Kẽm sulfat	10mg Kẽm; 5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	80.000	4.800	384.000.000
425	Ketamin	500mg/10ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 1	100	100.380	10.038.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
426	Ketoconazol	2%; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	400	4.090	1.636.000
427	Ketoconazol	2%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	1.000	74.655	74.655.000
428	Ketoconazol	2%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 2	300	69.000	20.700.000
429	Ketoprofen	2,5%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	500	49.830	24.915.000
430	Ketoprofen	30mg	Miếng dán	Dùng ngoài	Miếng	Nhóm 2	800.000	9.850	7.880.000.000
431	Ketorolac tromethamin	30mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	40	3.000	120.000
432	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	5.000	896	4.480.000
433	Lactobacillus acidophilus	10^9CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	50.000	5.418	270.900.000
434	Lactulose	66% kl/tt tương đương 5g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	10.000	3.300	33.000.000
435	Levocetirizin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	2.990	89.700.000
436	Levocetirizin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	2.985	89.550.000
437	Levocetirizin	2,5mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	10.000	5.800	58.000.000
438	Levocetirizin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	3.800	38.000.000
439	Levocetirizin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	500	5.000.000
440	Levocetirizin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	10.000	1.800	18.000.000
441	Levodopa + carbidopa	100mg + 25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	4.830	96.600.000
442	Levofloxacin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	2.000	845	1.690.000
443	Levofloxacin	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	15.000	14.250	213.750.000
444	Levofloxacin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	735	1.470.000
445	Levofloxacin	750mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	2.850	5.700.000
446	Levosulpirid	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	2.390	47.800.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
447	Levosulpirid	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	3.700	37.000.000
448	Levothyroxin natri	100mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	864	8.640.000
449	Levothyroxin natri	100mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	294	2.940.000
450	Levothyroxin natri	50mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	781	7.810.000
451	Lidocain	10%; 38g	Thuốc xịt ngoài da	Dùng ngoài	Chai/lọ	Nhóm 1	100	175.000	17.500.000
452	Lidocain hydroclorid	100mg/10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	10.000	2.850	28.500.000
453	Lidocain hydroclorid	2%; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	2.000	15.000	30.000.000
454	Lidocain hydroclorid	2%; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	20.000	505	10.100.000
455	Lidocain hydroclorid	2%; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.000	9.200	9.200.000
456	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat	36mg + 18,13mcg; 1,8ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	7.000	19.000	133.000.000
457	Linezolid	600mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1.000	6.800	6.800.000
458	Lisinopril	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	50.000	3.280	164.000.000
459	Lisinopril	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	760	22.800.000
460	Lisinopril	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	50.000	1.150	57.500.000
461	Loratadin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	3.000	1.743	5.229.000
462	Loratadin	5mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	2.000	7.500	15.000.000
463	Loratadin	5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	945	18.900.000
464	L-Ornithin-L-aspartat	300mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	3.000	3.380	10.140.000
465	Losartan	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	240.000	3.000	720.000.000
466	Losartan	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	150.000	660	99.000.000
467	Losartan	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	100.000	500	50.000.000
468	Losartan	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	100.000	1.120	112.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
469	Losartan	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	200.000	490	98.000.000
470	Losartan kali + Hydroclorothiazid	100mg + 12,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	1.900	57.000.000
471	Lovastatin	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	250.000	2.500	625.000.000
472	Macrogol	10g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 1	10.000	5.119	51.190.000
473	Macrogol	10g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	2.000	2.900	5.800.000
474	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 1	120	35.970	4.316.400
475	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	120	28.000	3.360.000
476	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid	(400mg+460mg)/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/ống	Nhóm 4	200.000	2.835	567.000.000
477	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid	(800,4mg + 611,76mg)**/10g**	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/ống	Nhóm 4	100.000	3.045	304.500.000
478	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid	(800,4mg + 611,76mg)**/15g**	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/ống	Nhóm 4	200.000	3.150	630.000.000
479	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid	400mg + 300mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/ống	Nhóm 4	150.000	2.394	359.100.000
480	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd gel khô	350mg +750mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/ống	Nhóm 4	150.000	2.982	447.300.000
481	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg + 440mg + 50mg)/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/ống	Nhóm 4	200.000	3.500	700.000.000
482	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(800mg + 611,76mg + 80mg)/15g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/ống	Nhóm 4	200.000	3.250	650.000.000
483	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	200mg + 200mg + 25mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	200.000	2.898	579.600.000
484	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	200mg + 220mg + 25mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	200.000	2.400	480.000.000
485	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	2668mg + 4596mg+ 276mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/ống	Nhóm 4	200.000	3.500	700.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
486	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 306mg + 40mg	viên	Uống	viên	Nhóm 4	200.000	3.950	790.000.000
487	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg/10ml; 460mg (351,9mg)/10ml; 50mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	300.000	3.300	990.000.000
488	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	350.000	3.780	1.323.000.000
489	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 400mg + 80mg/10g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	400.000	3.234	1.293.600.000
490	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 612mg + 80mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	100.000	4.100	410.000.000
491	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 800mg + 100mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	300.000	3.898	1.169.400.000
492	Magnesi sulfat	15%; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	4.000	2.900	11.600.000
493	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	400mg + 300mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	1.499	74.950.000
494	Manitol	20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	600	21.000	12.600.000
495	Mebendazol	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	60.000	1.386	83.160.000
496	Meloxicam	15mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	600	16.500	9.900.000
497	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 4	200.000	1.281	256.200.000
498	Metformin hydroclorid	500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 1	200.000	2.338	467.600.000
499	Metformin hydroclorid	750mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 1	200.000	3.677	735.400.000
500	Metformin hydroclorid + Gliclazid	500mg + 80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	150.000	3.770	565.500.000
501	Metformin hydroclorid + Gliclazid	500mg + 80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 5	150.000	3.350	502.500.000
502	Metformin hydroclorid + Glimepirid	500mg + 1mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 2	300.000	2.600	780.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
503	Metformin hydroclorid + Glimepirid	500mg + 1mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 3	100.000	2.600	260.000.000
504	Metformin hydroclorid + Glimepirid	500mg + 2mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 2	300.000	3.000	900.000.000
505	Metformin hydroclorid + Glimepirid	500mg + 2mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 3	400.000	3.000	1.200.000.000
506	Metformin hydroclorid + Glimepirid	500mg + 2mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	300.000	2.478	743.400.000
507	Methocarbamol	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	1.000	10.000.000
508	Methocarbamol	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	320	3.200.000
509	Methocarbamol	750mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	1.028	10.280.000
510	Methocarbamol	750mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	699	6.990.000
511	Methyl ergometrin maleat	0,2mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	300	20.600	6.180.000
512	Methyl ergometrin maleat	0,2mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	200	11.550	2.310.000
513	Methyl prednisolon	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	40.000	435	17.400.000
514	Methyl prednisolon	4mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 4	4.000	250	1.000.000
515	Methyl prednisolon	4mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	40.000	850	34.000.000
516	Methyl prednisolon	8mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	40.000	1.990	79.600.000
517	Methyldopa	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5.000	2.800	14.000.000
518	Methyldopa	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	1.995	199.500.000
519	Metoclopramid	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	5.000	14.200	71.000.000
520	Metoclopramid	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	5.000	1.300	6.500.000
521	Metronidazol	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	336	10.080.000
522	Metronidazol	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	252	12.600.000
523	Metronidazole; Neomycin sulfate; Nystatin	500mg; 65000IU; 100000IU	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Nhóm 2	2.000	7.750	15.500.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
524	Miconazol nitrat	1200mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	Nhóm 2	1.000	99.750	99.750.000
525	Midazolam	5mg/1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	20.000	30.900	618.000.000
526	Mitarzapin	30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	14.000	140.000.000
527	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	21,41g + 7,89g; 133ml	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Thụt hậu môn/trực tràng	Chai/lọ	Nhóm 4	300	51.975	15.592.500
528	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	5.000	930	4.650.000
529	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	10mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	1.491	14.910.000
530	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	4mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 2	5.000	8.000	40.000.000
531	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	4mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	7.000	1.960	13.720.000
532	Morphin (hydroclorid, sulfat)	30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1.000	10.000	10.000.000
533	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	1.000	48.968	48.968.000
534	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.000	8.952	8.952.000
535	Moxifloxacin	0,5%; 6ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 2	2.000	59.997	119.994.000
536	Moxifloxacin	0,5%; 6ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	1.000	20.000	20.000.000
537	Moxifloxacin	400mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.000	139.965	139.965.000
538	Nabumetone	750mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	50.000	8.840	442.000.000
539	N-acetylcystein	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	20.000	435	8.700.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
540	N-acetylcystein	100mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	10.000	2.600	26.000.000
541	N-acetylcystein	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	30.000	1.995	59.850.000
542	N-acetylcystein	200mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	30.000	3.878	116.340.000
543	N-acetylcystein	200mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	185	5.550.000
544	N-acetylcystein	300mg/3ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 4	1.000	29.500	29.500.000
545	Naproxen	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	5.000	2.850	14.250.000
546	Naproxen	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	5.000	4.000	20.000.000
547	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%; 15ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 1	1.200	78.000	93.600.000
548	Natri carboxymethylcellulose + Glycerin	0,5% + 0,9%; 15ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 1	2.400	82.850	198.840.000
549	Natri clorid	0,9%; 1000ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 4	15.000	10.800	162.000.000
550	Natri clorid	0,9%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi	Nhóm 2	40.000	10.500	420.000.000
551	Natri clorid	0,9%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi	Nhóm 4	200.000	4.429	885.800.000
552	Natri clorid	0,9%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mũi	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	2.000	1.710	3.420.000
553	Natri clorid	0,9%; 12ml	Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mũi	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	10.000	5.200	52.000.000
554	Natri clorid	0,9%; 2000ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 4	15.000	25.000	375.000.000
555	Natri clorid	0,9%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 2	50.000	12.495	624.750.000
556	Natri clorid	0,9%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 4	200.000	6.730	1.346.000.000
557	Natri clorid	3%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 4	200	6.805	1.361.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
558	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan + Kẽm	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	10.000	2.675	26.750.000
559	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan + Kẽm	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	10.000	2.750	27.500.000
560	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	10.000	1.050	10.500.000
561	Natri hyaluronat	0,18% (w/v)- 12ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	2.000	39.000	78.000.000
562	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	4,2%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 1	200	96.900	19.380.000
563	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	8,4%; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 4	900	19.740	17.766.000
564	Nebivolol	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	3.990	119.700.000
565	Nefopam hydroclorid	20mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 1	3.000	23.500	70.500.000
566	Nefopam hydroclorid	20mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 4	6.000	3.255	19.530.000
567	Neomycin + Polymycin B + Dexamethasone	(650.000UI + 1.000.000 UI + 0,1g)/100ml; 10,5ml	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/lọ	Nhóm 1	1.300	66.000	85.800.000
568	Neomycin + Polymyxin B + Dexamethason	35mg + 100.000UI + 10mg; 10ml	Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ tai	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	4.000	39.800	159.200.000
569	Neomycin + Polymyxin B sulfat + Dexamethason	(650.000UI + 1.000.000UI + 0,1g)/100ml; 10,5ml	Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ tai	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Chai/lọ/ống	Nhóm 5	240	66.000	15.840.000
570	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 1	3.000	15.975	47.925.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
571	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	3.000	2.687	8.061.000
572	Netilmicin sulfat	150mg/50ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	400	95.000	38.000.000
573	Netilmicin sulfat	300mg/100ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	500	140.000	70.000.000
574	Nhũ dịch lipid	20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	300	135.000	40.500.000
575	Nicorandil	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	3.850	38.500.000
576	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	10mg/10ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.000	145.000	145.000.000
577	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	1.000	33.000	33.000.000
578	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.200	3.500	4.200.000
579	Nước cất pha tiêm	1000ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	15.000	18.700	280.500.000
580	Nước cất pha tiêm	10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	50.000	840	42.000.000
581	Nước cất pha tiêm	500ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	5.000	6.950	34.750.000
582	Nước cất pha tiêm	5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	50.000	588	29.400.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
583	Nước oxy già	3%; 50ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	2.500	5.000.000
584	Nystatin	25.000UI	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Đánh tưa lưỡi	Gói	Nhóm 4	2.000	1.050	2.100.000
585	Ofloxacin	0,3%; 3,5g	Thuốc tra mắt	Tra mắt	Tuýp	Nhóm 2	500	49.000	24.500.000
586	Olopatadin (hydroclorid)	0,2%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	200	87.400	17.480.000
587	Oxytocin	5UI/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	2.000	12.500	25.000.000
588	Oxytocin	5UI/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	6.489	12.978.000
589	Pantoprazol	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	60.000	5.600	336.000.000
590	Pantoprazol	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	312	6.240.000
591	Paracetamol (Acetaminophen)	120mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	30.000	8.200	246.000.000
592	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Đặt hậu môn/trực tràng	Viên	Nhóm 1	2.000	2.420	4.840.000
593	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	15.000	510	7.650.000
594	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	10.000	3.570	35.700.000
595	Paracetamol (acetaminophen)	160mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	60.000	1.785	107.100.000
596	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	180.000	10.344	1.861.920.000
597	Paracetamol (Acetaminophen)	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	30.000	1.400	42.000.000
598	Paracetamol (Acetaminophen)	250mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	30.000	1.680	50.400.000
599	Paracetamol (Acetaminophen)	325mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	195	3.900.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
600	Paracetamol (Acetaminophen)	500mg/50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	20.000	11.350	227.000.000
601	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	80.000	3.200	256.000.000
602	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	600	18.000.000
603	Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat	500mg + 15mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	1.180	59.000.000
604	Paracetamol + Methocarbamol	300mg + 380mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	50.000	10.500	525.000.000
605	Paracetamol + Methocarbamol	300mg + 380mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	1.944	58.320.000
606	Paracetamol + Methocarbamol	300mg + 380mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	405	12.150.000
607	Paracetamol + Methocarbamol	325mg + 400mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	200.000	3.050	610.000.000
608	Perindopril arginin + Indapamid	10mg + 2,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	8.150	244.500.000
609	Perindopril arginine	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	2.289	22.890.000
610	Perindopril arginine + Amlodipin	10mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	2.000	8.099	16.198.000
611	Perindopril arginine + Amlodipin	10mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	40.000	6.350	254.000.000
612	Perindopril arginine + Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	50.000	5.960	298.000.000
613	Perindopril arginine + Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	50.000	3.800	190.000.000
614	Perindopril arginine + Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	3.600	180.000.000
615	Perindopril arginine + Amlodipin	5mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	30.000	6.200	186.000.000
616	Perindopril arginine + Amlodipin	5mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5.000	6.589	32.945.000
617	Perindopril arginine + Amlodipin	7mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	6.589	131.780.000
618	Perindopril arginine + Amlodipin	7mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	150.000	5.000	750.000.000
619	Perindopril arginine + Indapamid + Amlodipin	5mg + 1,25mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5.000	8.557	42.785.000
620	Perindopril arginine+ Indapamid + Amlodipin	5mg + 1,25mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5.000	8.557	42.785.000
621	Perindopril tert butylamine + Amlodipin + Indapamid	4mg + 10mg + 1,25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	8.335	166.700.000
622	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Amlodipin	4mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	40.000	4.935	197.400.000
623	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Amlodipin	8mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	50.000	8.800	440.000.000
624	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin+ Amlodipin	8mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	20.000	5.569	111.380.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
625	Phytomenadion (vitamin K1) - không có cồn Benzylic dùng được cho trẻ sơ sinh	1mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	1.194	2.388.000
626	Piperacillin + Tazobactam	2g + 0,25g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	1.000	77.000	77.000.000
627	Piperacillin + Tazobactam	2g + 0,25g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.000	64.995	64.995.000
628	Piperacillin + Tazobactam	3g + 0,375g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	7.000	105.000	735.000.000
629	Piperacillin + Tazobactam	3g + 0,375g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	10.000	95.000	950.000.000
630	Piracetam	3g	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	200	48.000	9.600.000
631	Piracetam	3g	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	500	5.470	2.735.000
632	Piracetam	400mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	469	4.690.000
633	Piracetam	400mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	20.000	4.500	90.000.000
634	Piracetam	800mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	1.200	120.000.000
635	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	(4mg+3mg)/ml; 1ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	1.800	10.000	18.000.000
636	Povidon Iodin	10%, 100ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ/túi	Nhóm 4	500	13.662	6.830.750
637	Povidon Iodin	10%; 1100ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ	Nhóm 4	1.000	138.000	138.000.000
638	Povidon Iodin	10%; 125ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ	Nhóm 4	500	16.350	8.175.000
639	Povidon Iodin	10%; 500ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ	Nhóm 4	500	42.800	21.400.000
640	Pravastatin	10mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	200.000	3.100	620.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
641	Pravastatin	20mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	150.000	6.250	937.500.000
642	Pravastatin	30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	150.000	2.499	374.850.000
643	Pravastatin	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	2.000	14.500	29.000.000
644	Prednisolon	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	87	2.610.000
645	Prednisolon	5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	25.000	880	22.000.000
646	Prednison	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	15.000	1.890	28.350.000
647	Pregabalin	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	3.900	117.000.000
648	Pregabalin	75mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	390	1.950.000
649	Pregabalin	75mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	4.000	8.350	33.400.000
650	Progesteron dạng vi hạt	200mg	Viên nang	Uống/đặt	Viên	Nhóm 1	2.000	14.848	29.696.000
651	Promethazin hydroclorid	50mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	700	15.000	10.500.000
652	Propranolol hydroclorid	1mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	50	25.000	1.250.000
653	Racecadotril	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	10.000	3.150	31.500.000
654	Racecadotril	10mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	3.500	35.000.000
655	Racecadotril	30mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	10.000	1.030	10.300.000
656	Racecadotril	30mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	4.200	42.000.000
657	Ramipril	5mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	1.848	184.800.000
658	Ringer lactat	500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ	Nhóm 4	20.000	7.000	140.000.000
659	Ringer lactat + Glucose	Ringer lactat + Glucose 5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /gói	Nhóm 4	1.500	11.200	16.800.000
660	Risedronat natri	35mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5.000	51.700	258.500.000
661	Rivaroxaban	15mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	3.000	20.000	60.000.000
662	Rocuronium bromid	50mg/5ml; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	4.000	87.300	349.200.000
663	Rosuvastatin	10mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	350.000	1.490	521.500.000
664	Rosuvastatin	20mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	350.000	2.548	891.800.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
665	Saccharomyces boulardii	10^9 CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	10.000	3.300	33.000.000
666	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10^9 CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	30.000	4.599	137.970.000
667	Saccharomyces boulardii	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	90.000	6.500	585.000.000
668	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml; 2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô hấp	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	60.000	4.400	264.000.000
669	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml; 2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô hấp	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	20.000	8.500	170.000.000
670	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml; 2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô hấp	Chai/lọ/ống	Nhóm 5	50.000	8.300	415.000.000
671	Salbutamol sulfat (tương đương Salbutamol 100mcg)	0,1205mg	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hô hấp	Bình/chai/ lọ	Nhóm 2	1.000	49.980	49.980.000
672	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	3% + 0,064% (3% + 0,05% betamethason); 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	100	14.100	1.410.000
673	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	3% + 0,064% (3% + 0,05% betamethason); 20g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	200	27.000	5.400.000
674	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	100mg Fe + 0,35mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	15.000	2.499	37.485.000
675	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	100mg Fe + 1mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	5.000	6.780	33.900.000
676	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	166,67mg + 0,35mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	4.283	21.415.000
677	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	294,12mg + 0,35mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	4.900	24.500.000
678	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	50mg Fe + 0,5mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	10.000	4.200	42.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
679	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,26mg + 0,166mg)/10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	800	32.235	25.788.000
680	Sắt Fumarat + Acid folic	152,1mg + 0,5mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	756	37.800.000
681	Sắt protein succinylat	800mg/15ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	1.000	78.000	78.000.000
682	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg sắt	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	1.200	94.000	112.800.000
683	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg sắt	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	500	70.000	35.000.000
684	Sắt sulfat + acid folic	37mg sắt + 0,8mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	5.495	109.900.000
685	Sevofluran	100%; 250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Hô hấp	Chai/lọ	Nhóm 2	80	1.534.489	122.759.120
686	Sevofluran	250ml; 250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Hô hấp	Chai/lọ	Nhóm 1	40	1.552.000	62.080.000
687	Simethicon	125mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	1.197	23.940.000
688	Simethicon	20mg/0,3ml; 15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	2.000	20.680	41.360.000
689	Simethicon	275,5mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	3.200	160.000.000
690	Simethicon	40mg/0,6ml; 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	200	25.000	5.000.000
691	Simethicon	40mg/ml; 15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	100	21.000	2.100.000
692	Simvastatin	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	40.000	9.450	378.000.000
693	Simvastatin	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	3.900	117.000.000
694	Simvastatin	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	840	25.200.000
695	Sodium chloride	0,9% (w/v); 80 ml	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	3.000	25.000	75.000.000
696	Spiramycin + Metronidazol	1,5MUI + 250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1.000	2.820	2.820.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
697	Spironolacton	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	1.500	45.000.000
698	Spironolacton	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	340	10.200.000
699	Spironolacton	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	30.000	4.935	148.050.000
700	Spironolacton	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	2.310	69.300.000
701	Spironolacton	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	1.533	45.990.000
702	Sucralfat	1,5g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	30.000	4.200	126.000.000
703	Sucralfat	1g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	10.000	2.877	28.770.000
704	Sufentanil	50mcg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 1	1.500	78.958	118.437.000
705	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	800mg + 160mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	498	4.980.000
706	Sulfasalazin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	50.000	12.000	600.000.000
707	Tacrolimus	0,03%; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	350	25.490	8.921.500
708	Tacrolimus	0,1%; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	350	36.900	12.915.000
709	Teicoplanin	200mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	Nhóm 2	2.000	188.000	376.000.000
710	Telmisartan	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	100.000	1.250	125.000.000
711	Telmisartan	40mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	100.000	1.350	135.000.000
712	Tenofovir alafenamide	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	20.000	2.218	44.360.000
713	Tenoxicam	20mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	40.000	3.200	128.000.000
714	Tetracyclin (hydroclorid)	1%; 5g	Thuốc tra mắt	Tra mắt	Tuýp	Nhóm 4	200	4.000	800.000
715	Than hoạt + sorbitol	25g + 48g; 120ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	100	88.000	8.800.000
716	Thiamazol	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	2.241	22.410.000
717	Thiamazol	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	1.890	37.800.000
718	Thiamazol	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	546	5.460.000
719	Thiamazol	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	1.904	19.040.000
720	Thiamazol	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	1.000	10.000.000
721	Thiamazol	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	455	4.550.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
722	Ticarcilin + acid clavulanic	3g + 0,1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	98.000	196.000.000
723	Timolol	0,5%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	120	27.000	3.240.000
724	Tinidazol	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	590	2.950.000
725	Tizanidin (dưới dạng tizanidin hydroclorid)	6mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	3.850	192.500.000
726	Tobramycin	0,3%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	500	2.900	1.450.000
727	Tobramycin	80mg; 100ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	4.000	64.680	258.720.000
728	Tobramycin + Dexamethason	0,3% + 0,1 %; 7ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	500	27.000	13.500.000
729	Tramadol hydroclorid	100mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	7.000	12.600	88.200.000
730	Tranexamic acid	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	400	23.500	9.400.000
731	Tranexamic acid	250mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	400	12.197	4.878.800
732	Tranexamic acid	250mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	800	1.200	960.000
733	Tranexamic acid	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	1.000	26.500	26.500.000
734	Tranexamic acid	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1.000	5.850	5.850.000
735	Tranexamic acid	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	1.000	10.150	10.150.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
736	Tranexamic acid	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	2.000	2.354	4.708.000
737	Tranexamic acid	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	2.945	5.890.000
738	Tranexamic acid	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	1.600	3.200.000
739	Tranexamic acid	500mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	1.000	2.100	2.100.000
740	Trimebutin maleat	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	320	3.200.000
741	Trimebutin maleat	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	1.695	16.950.000
742	Trimebutin maleat	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	15.000	560	8.400.000
743	Trimebutin maleat	200mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	3.400	102.000.000
744	Trimebutin maleat	24mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi	Nhóm 4	150.000	2.100	315.000.000
745	Trimetazidin dihydroclorid	80mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 1	30.000	5.410	162.300.000
746	Ursodeoxycholic acid	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5.000	8.339	41.695.000
747	Ursodeoxycholic acid	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	5.730	28.650.000
748	Valsartan	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	3.700	74.000.000
749	Valsartan	40mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	40.000	3.591	143.640.000
750	Valsartan	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	1.900	38.000.000
751	Valsartan	80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	20.000	2.260	45.200.000
752	Valsartan	80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	1.800	36.000.000
753	Valsartan + Hydroclorothiazid	120mg + 12,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	2.247	112.350.000
754	Valsartan + Hydroclorothiazid	160mg + 12,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	12.600	252.000.000
755	Verapamil hydrochloride	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	30.000	4.000	120.000.000
756	Vitamin B1	100mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	4.000	780	3.120.000
757	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 1mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 1	1.000	21.000	21.000.000
758	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	200.000	1.200	240.000.000
759	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	420	21.000.000

Stt	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
760	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 250mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	200.000	1.080	216.000.000
761	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	200.000	2.000	400.000.000
762	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	250.000	1.800	450.000.000
763	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg + 250mg + 5mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	6.720	13.440.000
764	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	1000mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	7.000	70.000.000
765	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 4	50.000	1.848	92.400.000
766	Vitamin C	1000mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 4	80.000	680	54.400.000
767	Vitamin C	100mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói/túi	Nhóm 4	60.000	2.050	123.000.000
768	Vitamin C	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	550	16.500.000
769	Vitamin C	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	2.000	1.365	2.730.000
770	Vitamin PP	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	144	288.000
771	Zofenopril	30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	8.000	160.000.000
772	Zoledronic acid	5mg/100ml; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 2	200	4.250.000	850.000.000
773	Zoledronic acid	5mg/100ml; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi /ống	Nhóm 4	500	785.000	392.500.000

Nhóm 1	134 khoản	28.718.455.700	đồng
Nhóm 2	143 khoản	35.975.148.620	đồng
Nhóm 3	61 khoản	10.431.324.000	đồng
Nhóm 4	426 khoản	59.482.057.650	đồng
Nhóm 5	09 khoản	4.169.785.000	đồng
Tổng cộng	**773 khoản**	**138.776.770.970**	**đồng**